

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ DỊCH VỤ
VÀ PHÁT TRIỂN XANH**

Số: 02/2023-GIC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 20 tháng 02 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của công ty đại chúng, Công ty cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh (mã chứng khoán: GIC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên Báo cáo tài chính như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	Chênh lệch giảm	Tỷ lệ giảm (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.648.390.838	24.474.605.015	7.826.214.177	31.98%

Nguyên nhân chủ yếu: do tăng chi phí nhân công quản lý. Đồng thời chi phí bán hàng tăng do sự cạnh tranh của thị trường depot dẫn đến hiệu quả kinh doanh giảm. Đây là nguyên nhân chính làm lợi nhuận sau thuế năm 2022 trên Báo cáo tài chính giảm 7.826.214.177 đồng, tương ứng giảm 31.98% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng!

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁT LUẬT**



ĐÔNG TRUNG HẢI

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TC-TH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp Số 0201768923 đề ngày 24 tháng 1 năm 2017

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Thay đổi gần nhất (lần 3) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 1 tháng 12 năm 2020.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký đầu tư

Số 8585663882 đề ngày 18 tháng 2 năm 2022

Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 35 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư đầu tiên số 8585663882 đề ngày 18 tháng 2 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Cáp Trọng Cường

Chủ tịch
(bổ nhiệm ngày 7/11/2022)

Thành viên
(từ ngày 1/11/2022 – 7/11/2022)

Ông Nguyễn Kim Dương Khôi

Chủ tịch
(từ 20/9/2022 – 7/11/2022)

Thành viên
(tái bổ nhiệm ngày 7/11/2022)

Ông Dương Tiến Dũng

Chủ tịch
(miễn nhiệm ngày 20/9/2022)

Ông Nguyễn Thế Trọng

Thành viên

Ông Đồng Trung Hải

Thành viên

Bà Trần Thị Phương Anh

Thành viên
(bổ nhiệm ngày 14/3/2022)

Ông Nguyễn Ngọc Thắng

Thành viên
(miễn nhiệm ngày 14/3/2022)

Ban Giám đốc

Ông Đồng Trung Hải

Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nghiêm Thị Thùy Dương

Trưởng ban

Bà Phan Thị Trung Hiếu

Thành viên

Bà Phạm Thị Thuý Ngọc

Thành viên
(bổ nhiệm ngày 14/3/2022)

Ông Nguyễn Tuấn Anh

Thành viên
(miễn nhiệm ngày 14/3/2022)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Đồng Trung Hải

Giám đốc

Trụ sở chính

Lô CC2, Khu Công nghiệp MP Đình Vũ, Phường Đông Hải 2,
Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Trách nhiệm của Ban Giám đốc của Công ty đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phê chuẩn báo cáo tài chính

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính của Công ty đính kèm từ trang 5 đến trang 31. Báo cáo tài chính này thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc,



Đồng Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật

Hải Phòng, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 2 năm 2023



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (“Công ty”) được lập ngày 31 tháng 12 năm 2022, và được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2023. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội




Trần Hồng Kiên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0298-2023-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 3231
Hà Nội, ngày 20 tháng 2 năm 2023



Trương Minh Hòa
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
5067-2019-006-1

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		77.129.462.994	37.939.674.110
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	29.639.378.630	33.198.674.680
111	Tiền		6.639.378.630	3.198.674.680
112	Các khoản tương đương tiền		23.000.000.000	30.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		42.611.001.232	4.277.681.806
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	1.220.042.832	3.173.747.642
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	1.250.117.720	413.720.000
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	40.140.840.680	690.214.164
140	Hàng tồn kho	7	3.206.657.200	149.017.000
141	Hàng tồn kho		3.206.657.200	149.017.000
150	Tài sản ngắn hạn khác		1.672.425.932	314.300.624
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	1.672.425.932	314.300.624
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		178.347.098.608	212.827.498.799
220	Tài sản cố định		61.054.089.659	92.088.019.453
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	61.054.089.659	92.058.991.678
222	Nguyên giá		153.724.487.576	172.637.182.643
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(92.670.397.917)	(80.578.190.965)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	29.027.775
228	Nguyên giá		1.121.382.459	1.121.382.459
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.121.382.459)	(1.092.354.684)
260	Tài sản dài hạn khác		117.293.008.949	120.739.479.346
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	117.293.008.949	120.739.479.346
270	TỔNG TÀI SẢN		255.476.561.602	250.767.172.909

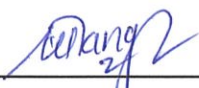
Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.


CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 01 – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm	
			2022 VND	2021 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		15.592.401.384	19.226.403.529
310	Nợ ngắn hạn		15.592.401.384	19.226.403.529
311	Phải trả người bán ngắn hạn	10	4.383.965.986	9.333.556.277
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		90.460.800	146.850.000
313	Thuế và các khoản phải nộp ngân sách Nhà nước	11	1.440.004.264	1.109.758.885
314	Phải trả người lao động	12	5.093.237.529	6.421.573.589
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	3.624.338.927	700.664.500
319	Phải trả ngắn hạn khác		352.519.878	318.326.278
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14	607.874.000	1.195.674.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		239.884.160.218	231.540.769.380
410	Vốn chủ sở hữu		239.884.160.218	231.540.769.380
411	Vốn góp của chủ sở hữu	15,16	121.200.000.000	121.200.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		121.200.000.000	121.200.000.000
418	Quỹ đầu tư phát triển	16	102.035.769.380	91.926.164.365
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	16	16.648.390.838	18.414.605.015
421b	- LNST chưa phân phối của năm nay		16.648.390.838	18.414.605.015
440	TỔNG NGUỒN VỐN		255.476.561.602	250.767.172.909


Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập


Vũ Trà My
Kế toán trưởng




Đồng Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu cung cấp dịch vụ	168.327.880.456	162.658.231.245
10	Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	168.327.880.456	162.658.231.245
11	Giá vốn cung cấp dịch vụ	(107.259.796.519)	(108.236.820.839)
20	Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ	61.068.083.937	54.421.410.406
21	Doanh thu hoạt động tài chính	1.288.230.046	619.681.623
22	Chi phí tài chính	-	(161.599.321)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	-	(161.599.321)
25	Chi phí bán hàng	(38.940.253.416)	(25.065.859.528)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(5.233.607.179)	(3.835.337.997)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	18.182.453.388	25.978.295.183
31	Thu nhập khác	2.257.185.619	128.038.780
32	Chi phí khác	(1.958.805.759)	-
40	Lợi nhuận khác	298.379.860	128.038.780
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	18.480.833.248	26.106.333.963
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	(1.832.442.410)	(1.631.728.948)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	16.648.390.838	24.474.605.015
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.374	1.854
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.374	1.854


Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập



Vũ Trà My
Kế toán trưởng


Đông Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2022 VND	2021 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	18.480.833.248	26.106.333.963
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	21.537.474.158	22.350.198.561
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.063.765.482)	(619.681.623)
06	Chi phí lãi vay	-	161.599.321
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	38.954.541.924	47.998.450.222
09	Giảm các khoản phải thu	1.666.680.574	8.849.645.294
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(3.057.640.200)	112.499.000
11	Giảm các khoản phải trả	(1.067.386.365)	(16.478.823.807)
12	Giảm chi phí trả trước	2.088.345.089	3.867.999.176
14	Tiền lãi vay đã trả	-	(663.223.566)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.586.727.118)	(1.375.961.931)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.587.800.000)	(3.152.731.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	34.410.013.904	39.157.853.388
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(56.000.000)	(272.700.000)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác	6.759.090.000	80.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(40.000.000.000)	-
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.288.230.046	619.681.623
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(32.008.679.954)	426.981.623
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Chi trả nợ gốc vay	-	(15.237.037.038)
36	Chi trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu	(5.960.630.000)	(20.584.680.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(5.960.630.000)	(35.821.717.038)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(3.559.296.050)	3.763.117.973
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	33.198.674.680	29.435.556.707
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	29.639.378.630	33.198.674.680


Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập


Vũ Trà My
Kế toán trưởng




Đồng Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật
Ngày 20 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh trang 9 đến trang 31 là một phần cấu thành báo cáo tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ và Phát triển Xanh (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201768923 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 24 tháng 1 năm 2017. Thay đổi gần nhất (lần 3) của Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp được cấp ngày 1 tháng 12 năm 2020.

Công ty nhận được Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư Số 8585663882 đề ngày 18 tháng 2 năm 2022 do Ban quản lý khu kinh tế Hải Phòng cấp có thời hạn hoạt động là 35 năm kể từ ngày của Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư đầu tiên.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã giao dịch cổ phiếu là GIC.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ khai thác kho bãi như xếp dỡ, lưu giữ, bảo quản, sửa chữa và vệ sinh container.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 139 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 150 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi theo quy định của doanh nghiệp và các quy định hiện hành sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.8 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất do Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp, và tiền sử dụng đất đã trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 1 tháng 7 năm 2004) và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được ghi nhận theo nguyên giá và không khấu hao.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần giá trị phải khấu hao trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Giá trị phải khấu hao là nguyên giá của TSCĐ ghi trên báo cáo tài chính trừ đi giá trị thanh lý ước tính của tài sản đó. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	4 – 5 năm
Phần mềm	3 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.9 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Chi phí trả trước ngắn hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Chi phí trả trước dài hạn phản ánh số tiền trả trước để được cung cấp dịch vụ; hoặc các công cụ, dụng cụ không thỏa mãn điều kiện ghi nhận TSCĐ có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh kể từ ngày trả trước. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất không được ghi nhận vào tài sản vô hình theo chính sách kế toán số 2.8 thì ghi nhận vào chi phí trả trước và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước.

2.11 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng và các đối tượng khác.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay và nợ thuê tài chính tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

2.14 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.16 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư, phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để đầu tư mở rộng quy mô kinh doanh của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.16 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán và được sử dụng cho các hoạt động phúc lợi cho nhân viên Công ty.

2.17 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.18 Giá vốn dịch vụ cung cấp

Giá vốn dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay.

2.20 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ.

2.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của năm phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng năm hay một năm khác.

Thuế TNDN hoãn lại, sử dụng các phương thức công nợ, được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.23 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2022 VND	2021 VND
Tiền mặt	37.065.120	380.595.893
Tiền gửi ngân hàng	6.602.313.510	2.818.078.787
Các khoản tương đương tiền (*)	23.000.000.000	30.000.000.000
	<u>29.639.378.630</u>	<u>33.198.674.680</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng với lãi suất 6%/năm (2021: lãi suất 3,2% – 3,75%/năm).

4 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	909.054.663	642.299.018
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	310.988.169	2.531.448.624
	<u>1.220.042.832</u>	<u>3.173.747.642</u>

5 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Công Ty TNHH Tư Vấn và Dịch Vụ Thành Công Việt Nam	1.067.500.000	375.000.000
Khác	182.617.720	38.720.000
	<u>1.250.117.720</u>	<u>413.720.000</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Ứng trước tiền mua cổ phần (*)	40.000.000.000	-
Khác	140.840.680	690.214.164
	<u>40.140.840.680</u>	<u>690.214.164</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC (TIẾP THEO)

(*) Đây là khoản tiền ứng trước cho các cá nhân (“Bên bán”) để Công ty (“Bên mua”) mua cổ phần của một công ty cổ phần khác (“Công ty mục tiêu”) theo Nghị quyết số 10/2022/NQ-HĐQT đề ngày 31 tháng 10 năm 2022.

Tiền đặt cọc được dùng để đảm bảo cho việc ký kết, thực hiện chuyển nhượng số cổ phần của công ty mục tiêu trong vòng sáu tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác, trong trường hợp hợp đồng mua bán không thể ký kết và được sự đồng thuận của cả Bên mua và Bên bán, tiền đặt cọc sẽ được hoàn trả cho Bên mua và hai bên sẽ không phải mất thêm bất kỳ chi phí gì cho bên còn lại.

7 HÀNG TỒN KHO

	2022 VND	2021 VND
Công cụ, dụng cụ	188.827.000	149.017.000
Phụ tùng (*)	3.017.830.200	-
	<u>3.206.657.200</u>	<u>149.017.000</u>

(*) Đây là các bộ phận của một tài sản đã được tháo dỡ và giá trị còn lại được ghi nhận theo định giá độc lập.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí sửa chữa bãi container	1.061.280.000	-
Chi phí bảo hiểm	247.619.994	232.184.135
Khác	363.525.938	82.116.489
	<u>1.672.425.932</u>	<u>314.300.624</u>

(b) Dài hạn

	2022 VND	2021 VND
Chi phí thuê đất (*)	117.125.612.850	120.520.558.150
Công cụ, dụng cụ	167.396.099	218.921.196
	<u>117.293.008.949</u>	<u>120.739.479.346</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

- (*) Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là tiền thuê lô đất CC2 tại Khu Công nghiệp Minh Phương, Đình Vũ đã trả cho giai đoạn từ ngày 25 tháng 1 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2057 theo Hợp đồng thuê lại đất số 61/2017/HĐTD-MP đề ngày 25 tháng 1 năm 2017 ký với Công ty Cổ phần Đầu tư bất động sản Minh Phương. Khoản trả trước này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2022	2021
	VND	VND
Số dư đầu năm	120.739.479.346	124.414.872.497
Tăng	166.863.636	157.092.727
Phân bổ trong năm	(3.613.334.033)	(3.832.485.878)
Số dư cuối năm	<u>117.293.008.949</u>	<u>120.739.479.346</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	83.050.294.941	3.346.854.669	85.044.676.063	1.195.356.970	172.637.182.643
Mua trong năm	-	-	-	56.000.000	56.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(37.000.000)	(18.931.695.067)	-	(18.931.695.067)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>83.050.294.941</u>	<u>3.309.854.669</u>	<u>66.112.980.996</u>	<u>1.251.356.970</u>	<u>153.724.487.576</u>
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(40.402.806.020)	(2.530.755.174)	(36.569.882.644)	(1.074.747.127)	(80.578.190.965)
Khấu hao trong năm	(9.186.321.516)	(594.858.429)	(11.602.943.332)	(124.323.106)	(21.508.446.383)
Thanh lý, nhượng bán	-	8.189.070	9.408.050.361	-	9.416.239.431
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>(49.589.127.536)</u>	<u>(3.117.424.533)</u>	<u>(38.764.775.615)</u>	<u>(1.199.070.233)</u>	<u>(92.670.397.917)</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>42.647.488.921</u>	<u>816.099.495</u>	<u>48.474.793.419</u>	<u>120.609.843</u>	<u>92.058.991.678</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>33.461.167.405</u>	<u>192.430.136</u>	<u>27.348.205.381</u>	<u>52.286.737</u>	<u>61.054.089.659</u>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 3.982.778.434 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.155.004.113 Đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (“TSCĐ”) (TIẾP THEO)

(b) TSCĐ vô hình

	Phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	1.121.382.459
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>1.121.382.459</u>
Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	(1.092.354.684)
Khấu hao trong năm	(29.027.775)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>(1.121.382.459)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	29.027.775
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.121.382.459 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.026.382.459 Đồng).

10 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Bên thứ ba	2.870.971.600	5.640.802.493
Trong đó		
- Công ty TNHH Thương mại Huyền Yến	969.449.800	778.105.900
- Công ty TNHH vật tư Trường Thành	349.387.500	217.567.900
- Công ty cổ phần đầu tư bất động sản Minh Phương	120.783.393	2.320.230.000
- Khác	1.431.350.907	2.324.898.693
Bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	1.512.994.386	3.692.753.784
	<u>4.383.965.986</u>	<u>9.333.556.277</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

11 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải thu/phải nộp Nhà Nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Cán trừ VND	Tại ngày 31.12.2022 VND
a) Phải thu					
Thuế GTGT đầu vào	-	6.411.301.004	-	(6.411.301.004)	-
b) Phải nộp					
Thuế GTGT đầu ra	663.193.584	14.347.284.741	(7.923.499.467)	(6.411.301.004)	675.677.854
Thuế TNDN (Thuyết minh 23)	255.767.017	1.832.442.410	(1.586.727.118)	-	501.482.309
Thuế thu nhập cá nhân	190.798.284	900.633.972	(828.588.155)	-	262.844.101
	<u>1.109.758.885</u>	<u>17.080.361.123</u>	<u>(10.338.814.740)</u>	<u>(6.411.301.004)</u>	<u>1.440.004.264</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

	2022 VND	2021 VND
Lương và thưởng cho nhân viên	<u>5.093.237.529</u>	<u>6.421.573.589</u>

13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2022 VND	2021 VND
Chi phí hoa hồng cho bên liên quan (Thuyết minh 26(b))	1.865.684.000	534.256.500
Chi phí hoa hồng khác	1.606.600.036	-
Khác	152.054.891	166.408.000
	<u>3.624.338.927</u>	<u>700.664.500</u>

14 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2022 VND	2021 VND
Số dư đầu năm	1.195.674.000	1.848.405.000
Trích lập từ LNST chưa phân phối (Thuyết minh 16) (*)	2.000.000.000	2.500.000.000
Sử dụng quỹ trong năm	<u>(2.587.800.000)</u>	<u>(3.152.731.000)</u>
Số dư cuối năm	<u>607.874.000</u>	<u>1.195.674.000</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 14 tháng 3 năm 2022.

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2022	2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký	<u>12.120.000</u>	<u>12.120.000</u>
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>12.120.000</u>	<u>12.120.000</u>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>12.120.000</u>	<u>12.120.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

15 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2022		2021	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	8.040.000	66,40	8.040.000	66,40
Cổ đông khác	4.080.000	33,60	4.080.000	33,60
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>12.120.000</u>	<u>100</u>	<u>12.120.000</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	<u>12.120.000</u>	<u>121.200.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>12.120.000</u>	<u>121.200.000.000</u>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>12.120.000</u>	<u>121.200.000.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

16 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư, phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	121.200.000.000	66.441.746.877	42.528.417.488	230.170.164.365
Chia cổ tức	-	-	(20.604.000.000)	(20.604.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(2.500.000.000)	(2.500.000.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	25.484.417.488	(25.484.417.488)	(2.500.000.000)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	24.474.605.015	24.474.605.015
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	121.200.000.000	91.926.164.365	18.414.605.015	231.540.769.380
Chia cổ tức (*)	-	-	(6.060.000.000)	(6.060.000.000)
Trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	(245.000.000)	(245.000.000)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 14) (*)	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Trích quỹ đầu tư, phát triển (*)	-	10.109.605.015	(10.109.605.015)	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	16.648.390.838	16.648.390.838
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	121.200.000.000	102.035.769.380	16.648.390.838	239.884.160.218

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 14 tháng 3 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt việc phân phối 12.120.000.000 Đồng từ LNST chưa phân phối, tương ứng 10% vốn điều lệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 để trả cổ tức cho các cổ đông (Công ty đã tạm ứng cổ tức bằng tiền là 6.060.000.000 Đồng tại ngày 24 tháng 9 năm 2021 tương ứng 5% vốn điều lệ), đồng thời trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi là 2.000.000.000 Đồng (Thuyết minh 14); trích thưởng Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát là 245.000.000 Đồng và trích 10.109.605.015 Đồng vào quỹ đầu tư, phát triển.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2022 VND	2021 VND (Điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	16.648.390.838	24.474.605.015
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(2.000.000.000)
	<u>16.648.390.838</u>	<u>22.474.605.015</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.120.000	12.120.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>1.374</u>	<u>1.854</u>

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Số thực tế phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sẽ được phê chuẩn trong Đại hội đồng Cổ đông tổ chức trong năm 2023 và có thể có sự khác biệt với số liệu nêu trên.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được tính lại dựa theo số thực tế trích quỹ khen thưởng phúc lợi như sau:

	Số liệu báo cáo trước đây	Điều chỉnh lại	Số liệu sau điều chỉnh
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	24.474.605.015	-	24.474.605.015
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	<u>24.474.605.015</u>	<u>(2.000.000.000)</u>	<u>22.474.605.015</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	12.120.000	-	12.120.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/1 cổ phiếu)	<u>2.019</u>	<u>(165)</u>	<u>1.854</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

17 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP THEO)

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm tàng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu trong năm và tính đến ngày báo cáo tài chính. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

18 DOANH THU THUẦN VỀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2022 VND	2021 VND
Doanh thu xếp dỡ, nâng hạ container	146.509.862.822	139.050.786.601
Doanh thu sửa chữa container	12.025.763.072	18.577.290.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	9.792.254.562	5.030.154.383
	<u>168.327.880.456</u>	<u>162.658.231.245</u>

19 GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2022 VND	2021 VND
Giá vốn dịch vụ cung cấp	<u>107.259.796.519</u>	<u>108.236.820.839</u>

20 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2022 VND	2021 VND
Chi phí liên quan đến hãng tàu	18.185.600.300	6.528.186.000
Chi phí hoa hồng - bên liên quan (Thuyết minh 26(a))	19.173.833.500	17.825.976.500
Khác	1.580.819.616	711.697.028
	<u>38.940.253.416</u>	<u>25.065.859.528</u>

21 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên	3.943.288.304	3.046.466.587
Chi phí dịch vụ mua ngoài	864.296.731	405.061.795
Chi phí khác	426.022.144	383.809.615
	<u>5.233.607.179</u>	<u>3.835.337.997</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

22 CHI PHÍ KHÁC

	2022 VND	2021 VND
Thu nhập khác		
Lãi do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2.054.080.323	-
Khác	203.105.296	128.038.780
	<u>2.257.185.619</u>	<u>128.038.780</u>
Chi phí khác		
Xoá sổ TSCĐ	1.958.805.759	-
	<u>1.958.805.759</u>	<u>-</u>

23 THUẾ TNDN

Theo các chính sách ưu đãi đầu tư vào Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2017 - 2020) và giảm 50% thuế TNDN trong 9 năm tiếp theo (2021 - 2029). Thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 10% áp dụng trong 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên có doanh thu (2017 - 2031).

Số thuế trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 10% như sau:

	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	18.480.833.248	26.106.333.963
Thuế tính ở thuế suất 10%	1.848.083.325	2.610.633.396
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.818.560.030	652.818.600
Thuế được giảm	(1.834.200.945)	(1.631.723.048)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	<u>1.832.442.410</u>	<u>1.631.728.948</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	1.832.442.410	1.631.728.948
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại	-	-
	<u>1.832.442.410</u>	<u>1.631.728.948</u>

(*) Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022****24 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	2022 VND	2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.131.288.683	33.655.929.171
Chi phí nhân viên	34.751.233.297	28.746.502.475
Chi phí khấu hao	21.537.474.158	22.350.198.561
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.081.498.738	26.254.539.014
Chi phí hoa hồng	37.359.433.800	24.354.162.500
Chi phí khác	2.572.728.438	1.776.686.643
	<u>151.433.657.114</u>	<u>137.138.018.364</u>

25 BÁO CÁO BỘ PHẬN**(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, Công ty kinh doanh dịch vụ chính là xếp dỡ, nâng hạ và sửa chữa container và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác liên quan đến hoạt động kinh doanh chính. Doanh thu và giá vốn các hoạt động kinh doanh khác phát sinh lần lượt là 9,7 tỷ Đồng và 2,9 tỷ Đồng, chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu cung cấp dịch vụ cũng như giá vốn dịch vụ cung cấp. Do đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên chủ yếu liên quan đến hoạt động dịch vụ xếp dỡ, nâng hạ và sửa chữa container và các hoạt động kinh doanh phụ trợ khác nêu trên.

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài lãnh thổ Việt Nam.

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Tên	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty cùng tập đoàn
Chi Nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh Tại Thành Phố Hà Nội	Công ty cùng tập đoàn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) **Giao dịch với các bên liên quan**

Trong năm, các giao dịch chủ yếu sau được thực hiện với các bên liên quan:

	2022 VND	2021 VND
i) <i>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	1.835.874.471	2.077.449.640
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	23.067.409.623	54.673.848.212
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	2.987.841.928	1.385.462.572
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	2.043.340.500	2.694.823.274
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	111.747	1.812.005
Chi nhánh công ty TNHH một thành viên Viconship Hồ Chí Minh tại Thành phố Hà Nội	171.831.750	-
	<u>30.106.410.019</u>	<u>60.833.395.703</u>
ii) <i>Mua hàng hóa</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	<u>19.912.575.456</u>	<u>14.378.548.981</u>
iii) <i>Mua dịch vụ</i>		
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	1.116.000.000	1.116.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	126.677.584	295.048.000
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	4.140.231.300	3.558.267.000
Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Cảng Xanh	-	5.460.000
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	164.376.633	-
Công ty cổ phần Container Miền Trung	382.013.536	-
	<u>5.929.299.053</u>	<u>4.974.775.000</u>
iv) <i>Chi phí hoa hồng (Thuyết minh 20)</i>		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	<u>19.173.833.500</u>	<u>17.825.976.500</u>
v) <i>Thanh lý TSCĐ</i>		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	6.600.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	29.900.000	-
	<u>6.629.900.000</u>	<u>-</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

		2022 VND	2021 VND
vj) Hoạt động tài chính			
Công ty Cổ phần Container Việt Nam			
- Chi phí lãi vay		-	161.599.321
- Tiền lãi vay đã trả		-	663.223.566
- Trả gốc vay		-	15.237.037.038
		<u> </u>	<u> </u>
vii) Chi trả cổ tức			
Công ty Cổ phần Container Việt Nam		4.020.000.000	13.668.000.000
		<u> </u>	<u> </u>
viii) Các khoản thu hộ, trả hộ bên liên quan			
Công ty Cổ phần Container Việt Nam		81.500.000	1.241.500.000
		<u> </u>	<u> </u>
ix) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
		2022 VND	2021 VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Cấp Trọng Cường	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 7/11/2022)	-	-
Ông Nguyễn Thế Trọng	Thành viên	45.000.000	-
Ông Đồng Trung Hải	Thành viên	949.246.319	944.068.273
Ông Nguyễn Kim Dương Khôi	Thành viên	25.000.000	-
Bà Trần Thị Phương Anh	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/3/2022)	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Thắng	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/3/2022)	25.000.000	-
Ông Dương Tiến Dũng	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 20/9/2022)	45.000.000	-
Ban Kiểm soát			
Bà Nghiêm Thị Thùy Dương	Trưởng ban	15.000.000	-
Bà Phan Thị Trung Hiếu	Thành viên	15.000.000	-
Bà Phạm Thị Thúy Ngọc	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 14/3/2022)	-	-
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 14/3/2022)	15.000.000	-
Ban Giám đốc			
Ông Đồng Trung Hải	Giám đốc	Như trên	Như trên
Ông Trần Ngọc Toàn	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 31/10/2021)	-	536.231.790

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ DỊCH VỤ VÀ PHÁT TRIỂN XANH

Mẫu số B 09 - DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2022**

26 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2022 VND	2021 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 4)		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	-	2.280.480.590
Công ty TNHH Một thành viên Trung tâm Logistics Xanh	125.409.879	198.843.518
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	-	52.124.516
Chi nhánh Công Ty TNHH Một Thành Viên Viconship Hồ Chí Minh Tại Thành Phố Hà Nội	185.578.290	-
	<u>310.988.169</u>	<u>2.531.448.624</u>
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 10)		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	859.549.116	-
Công ty Cổ phần Container Việt Nam	373.129.390	3.692.753.784
Công ty TNHH Một thành viên Vận tải biển Ngôi sao Xanh	265.205.880	-
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	15.110.000	-
	<u>1.512.994.386</u>	<u>3.692.753.784</u>
Chi phí phải trả ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	1.865.684.000	534.256.500
	<u>1.865.684.000</u>	<u>534.256.500</u>

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc của Công ty phê chuẩn ngày 20 tháng 2 năm 2023.


Nguyễn Thị Thu Hằng
Người lập


Vũ Trà My
Kế toán trưởng



Đồng Trung Hải
Giám đốc/Người đại diện theo pháp luật